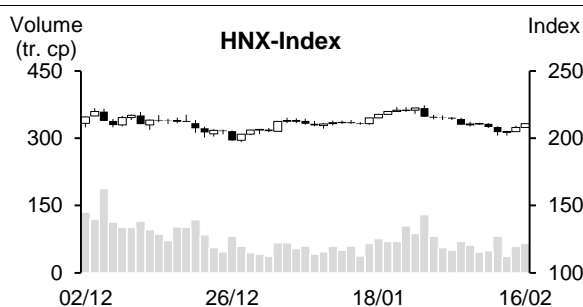
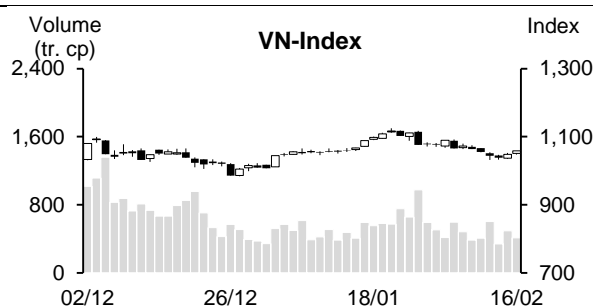


16/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,058.29	0.96%	1,055.26	1.14%	210.84	1.38%
Tổng KLGD (tr. cp)	475.93	-18.77%	149.86	-34.10%	70.13	14.83%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	410.42	-16.96%	122.27	-32.29%	65.35	11.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	539.39	-23.91%	167.33	-26.93%	67.53	-3.23%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,453	-14.33%	3,419	-34.02%	1,208	18.67%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,886	-13.01%	2,758	-26.65%	1,109	13.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,153	-24.76%	3,961	-30.38%	994	11.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	314	67%	26	87%	99	30%
Số mã giảm	75	16%	2	7%	163	50%
Số mã đứng giá	77	17%	2	7%	63	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm ấn tượng trong ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 2. Ngay từ phiên sáng, nhiều nhóm ngành đã nổi sóng tăng giá bất chấp thanh khoản thấp. Đáng chú ý, cổ phiếu NVL cũng được giải cứu sau chuỗi 3 phiên giảm sàn liên tục. Bước sang phiên chiều, áp lực điều chỉnh từ bộ ba cổ phiếu Vingroup là VIC, VHM, VRE đã khiến VN-Index có thời điểm rơi xuống dưới mức tham chiếu. Tuy nhiên, nhóm này cũng phục hồi tích cực vào những phút cuối phiên, đồng thời nhiều nhóm ngành khác nói rộng đã tăng như thép, ngân hàng, dầu khí, chứng khoán đã đưa VN-Index đóng cửa lên mức cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5 và 50, cùng với RSI hướng lên vùng 48 và MACD có dấu hiệu thu hẹp khoảng cách so với Signal cho thấy áp lực bán đang hạ nhiệt, và chỉ số đang có cơ hội tiếp tục hồi phục. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu áp lực của MA20, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu. Do đó, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục kỹ thuật kéo dài 3-5 phiên, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1.075 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng đang đi lên nhưng vẫn chưa thoát khỏi sức ép của MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn chưa bị xóa bỏ và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp phục hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh ngưỡng 213 điểm (MA20, 100). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong một đợt hồi phục kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên. Do đó, nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao nên cân nhắc thực hiện các lệnh mua lướt sóng với tỷ trọng nhỏ trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh năm 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVS (Năm giữ)

Cổ phiếu quan sát: BSR, STK

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVS	Nắm giữ	17/02/23	26.4	24	10.0%	28	16.7%	22.5	-6.3%	Xu hướng phục hồi đang tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BSR	Quan sát mua	17/02/23	16.6	19	Nền bật tăng tốt trở lại sau tín hiệu rũ đáy kèm vol tăng trở lại -> khả năng vào nhịp tăng mới
2	STK	Quan sát mua	17/02/23	29	33-35	Nền bật tăng tốt sau giai đoạn tích lũy cận vol kèm vol cao trở lại -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	107.9	104.6	3.2%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Nắm giữ	18/01/23	26.4	24	10.0%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	REE	Mua	07/02/23	71	72.9	-2.6%	80	9.7%	69.9	-4%	
4	BWE	Mua	10/02/23	46.6	47	-0.9%	52	10.6%	45.1	-4%	
5	TDM	Mua	15/02/23	36.85	36.8	0.1%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
6	DPM	Mua	16/02/23	39	39.15	-0.4%	42.5	9%	37.9	-3%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 40% bằng tiền

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự thảo sửa đổi NĐ65: Cho phép thanh toán trái phiếu bằng sản phẩm bất động sản, trái phiếu đã phát hành được kéo dài kỳ hạn thêm 2 năm

Ngày 13/2, Bộ Tài chính vừa trình Chính phủ Dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế.

Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định trường hợp doanh nghiệp không thể thanh toán gốc, lãi trái phiếu bằng tiền thì có thể đàm phán với nhà đầu tư để thanh toán bằng tài sản khác theo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật dân sự, pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan; phải được người sở hữu trái phiếu chấp thuận; doanh nghiệp phải công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tình trạng pháp lý của tài sản sử dụng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

Để hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và cơ cấu lại các khoản nợ, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cho phép các trái phiếu đã phát hành trước đây còn dư nợ thì được đàm phán để thay đổi kỳ hạn của trái phiếu, thời gian tối đa là 02 năm ; bổ sung quy định trường hợp đàm phán thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu (trong đó có cả kỳ hạn trái phiếu) mà có nhà đầu tư không chấp thuận thì doanh nghiệp phải thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư này.

Dự thảo mới cũng ngưng hiệu lực thi hành với một số quy định tại Nghị định số 65 đến hết ngày 31/12/2023.

Cụ thể, ngưng hiệu lực thi hành đối với quy định về xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tại Nghị định số 65 đến hết ngày 31/12/2023 để doanh nghiệp giải quyết các khó khăn trước mắt về thanh khoản và thanh toán các trái phiếu đến hạn năm 2023-2024, tháo gỡ khó khăn cho thị trường TPDN theo chủ trương của Bộ Chính trị. Đồng thời cũng ngưng thực hiện quy định về bắt buộc xếp hạng tín nhiệm đến hết ngày 31/12/2023 . Đối với TPDN chào bán ra công chúng, vẫn thực hiện theo lộ trình tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, phải xếp hạng tín nhiệm từ ngày 01/1/2023.

Ngoài ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ ngưng thực hiện quy định về giảm thời gian phân phối trái phiếu tại Nghị định số 65 trong vòng 01 năm. Theo đó việc phân phối trái phiếu của từng đợt là 90 ngày. Kể từ ngày 01/01/2024, doanh nghiệp sẽ tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65, giảm thời gian phân phối từng đợt xuống còn 30 ngày.

Địa phương duy nhất có kim ngạch xuất khẩu vượt 3 tỷ USD ngay trong tháng đầu năm

Tháng 1/2023, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 23,61 tỷ USD, giảm 25,9%, tương ứng giảm 8,25 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022.

Xét theo tỉnh, thành phố, báo cáo của Tổng cục Hải quan chỉ ra rằng, Bắc Ninh là địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước trong tháng 1/2023, với kim ngạch đạt 3,3 tỷ USD. Đáng chú ý, đây cũng là địa phương duy nhất có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 3 tỷ USD ngay trong tháng đầu năm.

Đứng thứ hai là TP.HCM, với kim ngạch xuất khẩu tháng 1/2023 đạt 2,6 tỷ USD. Theo sau là Thái Nguyên, với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,5 tỷ USD, Bắc Giang (1,6 tỷ USD), Bình Dương (1,8 tỷ USD).

Tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 22,95 tỷ USD, giảm 24% (tương ứng giảm 7,27 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Xét theo tỉnh, thành phố, báo cáo của Tổng cục Hải quan cho biết, TP.HCM là địa phương có kim ngạch nhập khẩu cao nhất cả nước trong tháng 1/2023, với kim ngạch đạt 3,8 tỷ USD. Với kim ngạch nhập khẩu tháng 1/2023 đạt 2,6 tỷ USD, Hà Nội là địa phương có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ hai cả nước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hải An (HAH) báo lãi hơn 1.000 tỷ năm 2022

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (mã CK: HAH) vừa công bố BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán. Theo đó, trong năm 2022, doanh thu thuần HAH đạt 3.206 tỷ đồng tăng 64% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 1.422 tỷ đồng, gần gấp đôi năm 2021. Biên lợi nhuận gộp cũng tăng lên 44,35%, trong khi năm ngoái biên lợi nhuận gộp ở mức 36,5%.

Kết quả, LNST của HAH đạt 1.041 tỷ đồng, tăng 89% so với thực hiện năm 2021, trong đó LNST công ty mẹ là 822 tỷ đồng, EPS năm 2022 đạt 11.306 đồng.

Trước đó, HAH thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu gần 2.388 tỷ đồng, lãi sau thuế là 550 tỷ đồng. Như vậy kết thúc năm 2022, HAH đã vượt 34% mục tiêu về doanh thu và vượt 89% kế hoạch LNST.

Năm 2023, HAH đặt kế hoạch đi lùi với tổng sản lượng 973.000 TEU, tổng doanh thu 2.631 tỷ đồng, giảm 18% so với thực hiện năm 2022 và lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông công ty mẹ 300 tỷ đồng, giảm 64% so với thực hiện năm 2022.

Giá chuỗi tăng, HAG lãi gần 100 tỷ đồng trong tháng 1/2023

Doanh thu thuần tháng 1/2023 của CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HOSE: HAG) đạt 509 tỷ đồng, đóng góp lớn nhất từ ngành chăn nuôi (206 tỷ đồng, chiếm 40.5% doanh thu). Hết tháng 1, Công ty lãi sau thuế 98.7 tỷ đồng.

HĐQT HAG ngày 19/01 đã thông qua việc mua thêm 650,000 cp trong đợt phát hành 5 triệu cp tăng vốn của CTCP Bapi Hoàng Anh Gia Lai (Bapi HAGL), tương ứng tỷ lệ 13%. Sau khi hoàn tất tăng vốn, HAG sẽ nắm giữ tổng cộng 3.4 triệu cp tại Bapi HAGL, nhưng tỷ lệ sở hữu giảm từ 55% xuống còn 34%.

BAF muốn mua thêm một công ty chăn nuôi heo ở Tây Ninh

HĐQT CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) vừa thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần để nâng sở hữu đến 99.9% vốn điều lệ CTCP Tây An Khánh. Tính tới tháng 2/2022, vốn điều lệ của Tây An Khánh là 20 tỷ đồng.

Ở thời điểm cuối năm 2022, BAF có 18 công ty con hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến thịt.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,000	2.27%	0.12%
CTG	29,700	2.77%	0.09%
HPG	21,300	2.40%	0.07%
VPB	17,500	1.74%	0.05%
VIC	53,400	0.95%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,400	6.88%	0.31%
VCS	51,400	2.59%	0.08%
IDC	41,800	1.46%	0.08%
THD	39,300	1.29%	0.07%
TNG	18,100	9.70%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,400	-0.65%	-0.07%
SVC	46,250	-5.23%	0.00%
MSN	92,900	-0.11%	0.00%
OCB	17,100	-0.58%	0.00%
IMP	54,500	-3.54%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	49,600	-0.40%	-0.02%
DDG	42,500	-1.62%	-0.02%
TPP	9,500	-8.65%	-0.02%
MVB	18,100	-1.63%	-0.01%
VSA	25,000	-7.41%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HSG	15,850	4.97%	31,952,361
HPG	21,300	2.40%	23,923,522
STB	23,900	2.36%	15,367,025
VPB	17,500	1.74%	14,456,594
NKG	15,050	6.74%	13,955,423

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,400	6.88%	13,068,168
SHS	8,600	2.38%	7,978,055
CEO	21,300	0.95%	5,682,302
TNG	18,100	9.70%	4,314,702
IDC	41,800	1.46%	3,680,710

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,300	2.40%	502.4
HSG	15,850	4.97%	494.0
STB	23,900	2.36%	365.9
VPB	17,500	1.74%	250.1
NKG	15,050	6.74%	205.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,400	6.88%	336.6
IDC	41,800	1.46%	153.5
CEO	21,300	0.95%	119.5
TNG	18,100	9.70%	76.1
SHS	8,600	2.38%	67.7

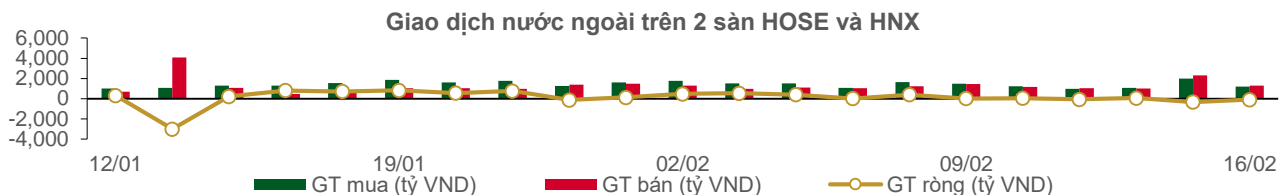
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	21,626,900	474.57
ACB	9,288,945	230.14
MBB	7,344,000	141.37
MWG	2,367,300	108.19
VPB	5,297,800	93.56

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	1,446,071	40.35
HTP	718,000	28.72
HUT	2,000,000	27.00
C69	500,000	2.75
PCH	120,000	0.55

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.01	1,176.48	54.08	1,285.96	(4.06)	(109.49)
HNX	0.94	18.96	0.15	2.18	0.79	16.78
Tổng 2 sàn	50.95	1,195.44	54.23	1,288.14	(3.28)	(92.71)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,800	7,885,095	197.70
MBB	18,250	7,344,000	141.37
MWG	43,300	2,371,400	108.36
VPB	17,500	4,659,800	82.19
VHM	42,500	1,098,400	46.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,400	299,100	7.73
CEO	21,300	266,600	5.63
TNG	18,100	172,300	3.05
IDC	41,800	26,900	1.12
SHS	8,600	91,475	0.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,800	7,885,095	197.70
MBB	18,250	7,344,000	141.37
MWG	43,300	2,367,300	108.19
STB	23,900	4,434,900	105.11
VPB	17,500	4,658,800	82.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	18,100	19,400	0.34
MBS	13,800	23,800	0.32
PVG	8,000	25,000	0.20
PVS	26,400	6,900	0.18
VNR	24,200	7,000	0.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	18,500	1,647,800	29.88
VNM	76,500	298,700	22.72
HSG	15,850	1,231,800	19.06
MSN	92,900	204,700	19.04
CTG	29,700	613,000	18.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,400	292,200	7.55
CEO	21,300	266,600	5.63
TNG	18,100	152,900	2.71
IDC	41,800	26,900	1.12
SHS	8,600	76,475	0.65

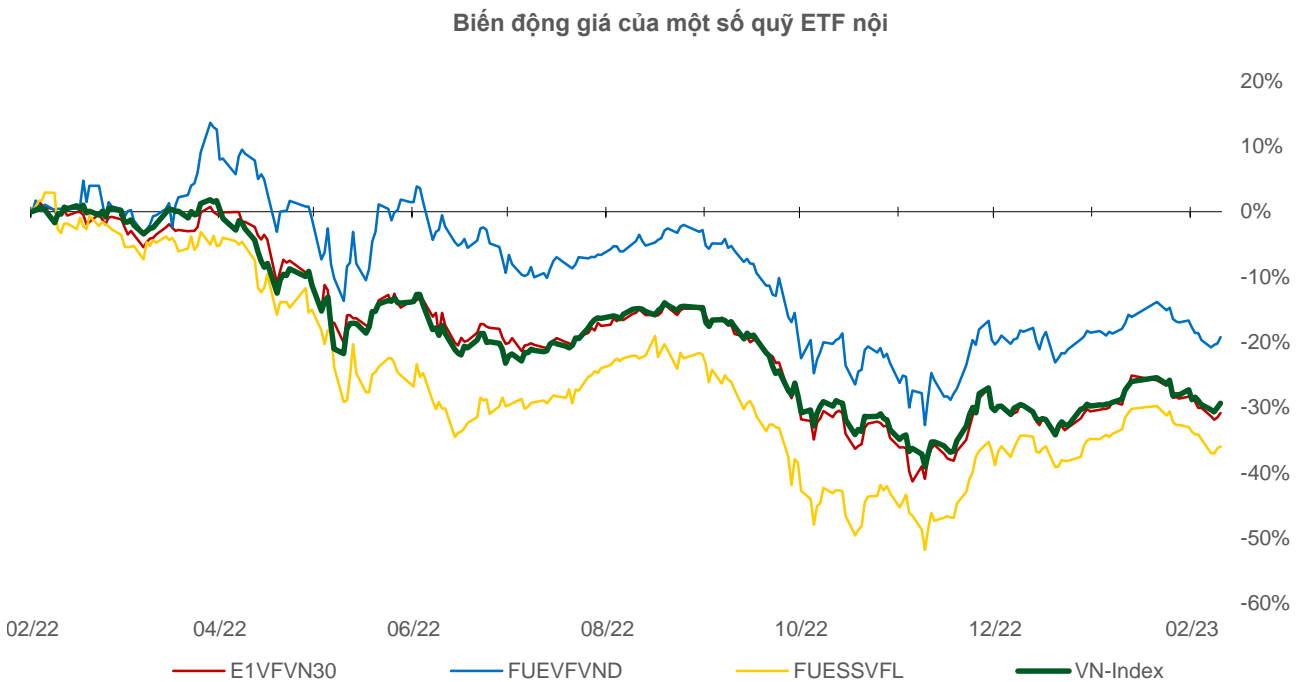
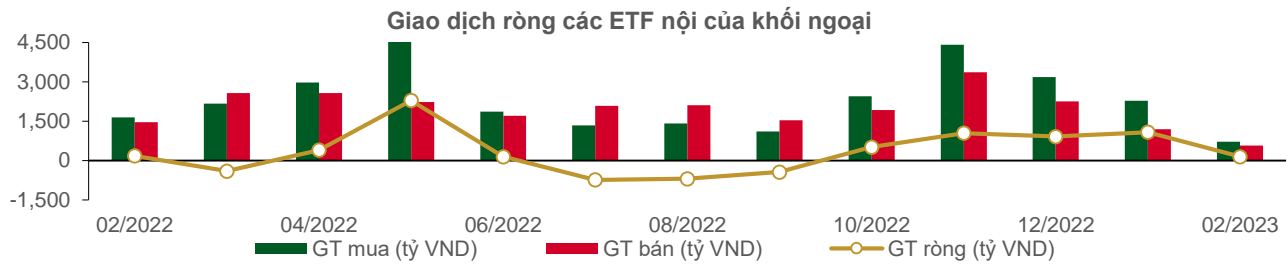
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	23,900	(3,504,900)	(82.87)
VIC	53,400	(891,700)	(46.51)
DXG	11,150	(4,141,400)	(45.10)
DCM	25,400	(1,286,800)	(32.75)
DGC	53,300	(403,500)	(21.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	13,800	(23,800)	(0.32)
PVG	8,000	(25,000)	(0.20)
VNR	24,200	(7,000)	(0.17)
PGN	7,800	(17,800)	(0.13)
SLS	148,500	(800)	(0.12)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,920	1.0%	1,992,474	35.51	E1VFN30	32.04	32.75	(0.71)
FUEMAV30	12,450	1.5%	14,100	0.17	FUEMAV30	0.17	0.02	0.15
FUESSV30	12,860	0.4%	8,800	0.11	FUESSV30	0.05	0.04	0.00
FUESSV50	15,650	1.1%	11,800	0.19	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	14,860	0.3%	51,000	0.76	FUESSVFL	0.54	0.60	(0.06)
FUEVFN30	22,930	1.2%	1,670,100	37.97	FUEVFN30	36.24	24.22	12.02
FUEVN100	13,370	1.3%	107,700	1.43	FUEVN100	0.41	1.25	(0.84)
FUEIP100	7,320	0.5%	28,300	0.21	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,860	1.3%	50,300	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,130	1.0%	1,600	0.01	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	8,820	0.0%	51,800	0.46	FUEKIVFS	0.22	0.24	(0.02)
Tổng cộng			3,987,974	77.18	Tổng cộng	69.84	59.35	10.49



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	250	25.0%	19,360	43	24,800	241	(9)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,450	3.6%	1,160	201	24,800	1,205	(245)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	190	5.6%	12,840	43	81,600	167	(23)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	640	-1.5%	15,370	196	81,600	571	(69)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	130	0.0%	0	14	81,600	96	(34)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,420	-0.7%	2,100	110	81,600	1,404	(16)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,620	2.5%	2,110	258	81,600	1,352	(268)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	131	81,600	1,035	(1,135)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	300	20.0%	20,230	40	18,500	152	(148)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	40	33.3%	580	22	18,500	1	(39)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	140	7.7%	20,880	40	21,300	75	(65)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	80	14.3%	2,780	22	21,300	5	(75)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	90	12.5%	96,290	43	21,300	89	(1)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	220	15.8%	117,380	14	21,300	184	(36)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	160	23.1%	63,180	13	21,300	105	(55)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,600	4.6%	27,350	110	21,300	1,680	80	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,360	7.3%	8,220	201	21,300	2,078	(282)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,400	6.2%	120,330	258	21,300	2,046	(354)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,590	8.8%	200	131	21,300	1,918	(672)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,800	4.1%	1,060	223	21,300	2,034	(766)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	100	0.0%	10	40	27,800	11	(89)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	25,440	22	27,800	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	4,410	43	18,250	7	(33)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	6.7%	17,650	196	18,250	101	(59)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	210	-36.4%	990	13	18,250	86	(124)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	950	9.2%	10,010	110	18,250	829	(121)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,850	4.5%	1,070	201	18,250	1,570	(280)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,800	4.7%	20	258	18,250	1,494	(306)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	0.0%	0	131	18,250	770	(260)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,200	0.8%	1,280	131	18,250	757	(443)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	100	-9.1%	17,700	40	92,900	46	(54)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	50	-16.7%	7,490	22	92,900	11	(39)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	30	0.0%	16,580	14	92,900	11	(19)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	490	2.1%	14,310	110	92,900	696	206	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,200	0.0%	30	201	92,900	994	(206)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	30	0.0%	110	22	43,300	0	(30)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	13,110	43	43,300	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	390	21.9%	1,330	110	43,300	225	(165)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	710	0.0%	4,220	201	43,300	497	(213)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	890	2.3%	1,810	258	43,300	646	(244)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	12,290	40	11,500	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	1,000	22	11,500	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	10	40	11,000	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	32,960	13	11,000	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	120	0.0%	75,900	40	12,350	61	(59)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	60	-25.0%	30,010	22	12,350	8	(52)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	100	0.0%	2,160	53	12,350	24	(76)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	930	1.1%	1,950	110	12,350	1,167	237	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	620	6.9%	71,280	40	23,900	530	(90)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	200	25.0%	67,370	43	23,900	255	55	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	370	23.3%	15,650	14	23,900	368	(2)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	940	14.6%	27,750	13	23,900	939	(1)	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	730	14.1%	47,400	13	23,900	734	4	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,110	7.6%	550	201	23,900	3,005	(105)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,250	6.6%	8,210	258	23,900	3,099	(151)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	0.0%	10,440	43	27,900	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	6.3%	1,140	196	27,900	109	(61)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	9,680	14	27,900	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	960	1.1%	4,320	110	27,900	1,091	131	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,410	4.4%	4,010	201	27,900	1,144	(266)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	310	-3.1%	120	40	24,000	142	(168)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	230	40	42,500	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	-33.3%	2,920	22	42,500	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	30	0.0%	19,010	43	42,500	0	(30)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	180	12.5%	53,060	196	42,500	51	(129)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	20	0.0%	620	13	42,500	0	(20)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	310	-11.4%	30,240	110	42,500	76	(234)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	560	-3.5%	5,950	201	42,500	193	(367)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	700	7.7%	5,290	258	42,500	230	(470)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,440	-2.0%	590	201	20,900	1,850	(590)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	70	0.0%	1,460	40	102,800	0	(70)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	-33.3%	10,330	22	102,800	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	690	3.0%	7,820	40	76,500	635	(55)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	260	0.0%	3,930	22	76,500	175	(85)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,100	6.8%	4,680	14	76,500	1,050	(50)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,200	4.3%	60	110	76,500	1,976	(224)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,130	5.6%	100	201	76,500	705	(425)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	130	-7.1%	14,780	43	17,500	20	(110)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	310	6.9%	24,800	196	17,500	179	(131)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	60	50.0%	43,180	14	17,500	16	(44)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	860	10.3%	32,170	201	17,500	650	(210)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	750	7.1%	670	223	17,500	403	(347)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	240	4.4%	16,000	40	28,400	198	(42)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	22	28,400	55	(145)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	440	29.4%	5,910	43	28,400	611	171	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	600	1.7%	6,540	196	28,400	781	181	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	800	23.1%	150	14	28,400	779	(21)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	250	13.6%	91,070	13	28,400	257	7	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	550	3.8%	2,600	110	28,400	934	384	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,000	0.0%	10	201	28,400	888	(112)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	950	0.0%	60	258	28,400	820	(130)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	82,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,100	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	40,650	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,500	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,400	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2

Bản tin chứng khoán

CTG	HOSE	29,700	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,900	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,800	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,400	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	27,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,591	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	63,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,350	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,850	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,850	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,750	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,300	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	73,300	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	189,700	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,900	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	39,000	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,344	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	29,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn